RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢN SAO

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000.000 đồng.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Phùng Văn Nhì	Chủ tịch
Bà Phan Thị Anh Thy	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hùng Lai	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên từ tháng 05 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên đến hết tháng 04 năm 2015
Bà Mai Thị Xuân Hồng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Đặng Trần Đức Ái	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Ngô Huỳnh Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Phan Thị Anh Thy	Giám đốc
Ông Cao Hùng Lai	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hoa	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Phó Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 3600333... CÔNG TY C.C.P CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

PHAN THỊ ANH THY

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05 Quyển số.....
Ngày 16 tháng 9 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND P. BÌNH ĐA

UBND PHƯỜNG BÌNH ĐA TP BIÊN HÒA ĐỒNG NAI

Hoàng Thị Mai

BẢN SAO

RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 16.329/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Xem trang tiếp theo)

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**HUỲNH THỊ NGỌC TRINH**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1	số: 2124-2013-026-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05 Quyển số.....
Ngày 16 tháng 3 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND P. BÌNH ĐA

Hoàng Thị Mai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**108.719.897.831**	**113.943.947.646**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**61.456.712.992**	**34.129.981.209**
1. Tiền	111		1.656.712.992	2.067.397.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.800.000.000	32.062.583.332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**30.084.583.333**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.084.583.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.527.929.897**	**7.986.399.939**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	5.212.667.344	7.878.215.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		267.083.215	170.693.778
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	233.326.482	122.637.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(185.147.144)	(185.147.144)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.447.725.175**	**37.291.253.409**
1. Hàng tồn kho	141	5.5	41.680.316.159	37.866.830.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.5	(232.590.984)	(575.576.685)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**287.529.767**	**4.451.729.756**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		170.944.746	210.363.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.309.887.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	116.585.021	1.931.478.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.418.880.404**	**5.566.946.300**
II. Tài sản cố định	**220**		**4.356.480.404**	**5.487.727.545**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	4.356.480.404	5.487.727.545
- Nguyên giá	222		28.448.367.506	28.448.367.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.091.887.102)	(22.960.639.961)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62.400.000**	**79.218.755**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.400.000	79.218.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**113.138.778.235**	**119.510.893.946**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.080.669.063**	**10.452.602.449**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.080.669.063**	**10.452.602.449**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	649.900.523	5.192.042.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		534.629.898	3.628.785.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	131.167.580	30.246.580
4. Phải trả người lao động	314	5.9	871.987.090	717.170.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	119.993.503	90.846.955
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	354.492.188	414.510.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	361.040.000	335.382.364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.458.281	43.618.181
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**110.058.109.172**	**109.058.291.497**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.13	**110.058.109.172**	**109.058.291.497**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13.2	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.13.4	3.263.284.594	3.208.540.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.794.824.578	5.849.750.689
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.741.666.803	(2.483.028.107)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.053.157.775	8.332.778.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**113.138.778.235**	**119.510.893.946**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU		NGƯỜI DUYỆT
MAI THỊ XUÂN HỒNG		PHAN THỊ ANH THY
Kế toán trưởng		*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05 Quyển số.....
Ngày 16 tháng 9 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND P. BÌNH ĐA

Hoàng Thị Nhuế

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN SAO

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	319.610.552.872	296.866.018.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	14.014.608	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		319.596.538.264	296.866.018.581
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	302.345.220.347	280.878.287.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.251.317.917	15.987.730.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.019.078.234	3.748.101.169
7. Chi phí tài chính	22	6.5	21.685.392	259.485.537
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*7.090.694*	*186.434.778*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	7.303.299.850	7.372.088.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.146.769.729	6.322.235.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.798.641.180	5.782.021.799
11. Thu nhập khác	31		70.288.057	501.625.705
12. Chi phí khác	32		878.136	11.300.402
13. Lợi nhuận khác	40		69.409.921	490.325.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.868.051.101	6.272.347.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.814.893.326	236.232.321
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.053.157.775	6.036.114.781
17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	5.13.5	365	598

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI DUYỆT
MAI THỊ XUÂN HỒNG	PHAN THỊ ANH THY
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05 Quyển số.....
Ngày 16 tháng 9 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND P. BÌNH ĐA

Hoàng Thị Mai

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.868.051.101	6.272.347.102
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.131.247.141	1.306.819.919
Các khoản dự phòng	03		(342.985.701)	(5.201.002.204)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(553.862)	(142.608)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.714.276.221)	(3.952.978.616)
Chi phí lãi vay	06		7.090.694	186.434.778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.948.573.152**	**(1.388.521.629)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.768.357.730	(479.893.375)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.813.486.065)	15.254.143.452
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.480.843.486)	2.665.350.591
Tăng giảm chi phí trả trước	12		56.237.730	(56.413.271)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.090.694)	(186.434.778)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(39.500.000)	(357.071.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.567.751.633)**	**15.451.159.490**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(228.196.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	336.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.084.583.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.084.583.333	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.714.276.221	3.616.978.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**32.798.859.554**	**(26.359.801.081)**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN SAO

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	17.962.558.100	146.307.379.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(17.962.558.100)	(153.068.759.408)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.904.930.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.904.930.000)**	**(6.761.380.108)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**27.326.177.921**	**(17.670.021.699)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**34.129.981.209**	**51.799.860.300**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		553.862	142.608
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	5.1	**61.456.712.992**	**34.129.981.209**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	NGƯỜI DUYỆT
MAI THỊ XUÂN HỒNG	**PHAN THỊ ANH THY**
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05 Quyển số.....
Ngày 16 tháng 9 năm 2016
CHỦ TỊCH UBND P. BÌNH ĐA

Hoàng Thị Mai

BẢN SAO

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai. Ngày 01 tháng 03 năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

VND

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	72.108.000.000	72,11%	72.108.000.000	72,11%
Cổ đông thiểu số	27.892.000.000	27,89%	27.892.000.000	27,89%
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 67 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích cây trồng và vật nuôi, hạt nhựa;
- Xây dựng nhà các loại: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao vận hàng hóa, xuất nhập khẩu.
- Dịch vụ đóng gói;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bao bì PP;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy nông nghiệp và thủy sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn lương thực, thực phẩm, nông sản, nông sản thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông sản nguyên liệu, giống cây trồng. Bán buôn, ươm giống, trồng hoa phong lan, cây cảnh;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ: Sản xuất, chế biến, phân bón tổng hợp, phân vi sinh, phân vi sinh lượng, phân đặc chủng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm: Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt thép;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Gia công, chế biến hàng nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Dịch vụ cho thuê kho, xưởng. Bán buôn nhà;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú	Quốc Lộ 20, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Xuân Lộc	Quốc Lộ 1, Xã Suối Cát, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy phân bón	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp Nông sản Long Khánh	Quốc Lộ 1, Ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Lâm San	Tổ 9, Ấp 8, Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ	Ấp Láng Lớn, Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu	Tỉnh lộ 768, Xã Thạnh Phú, , Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	629 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.21.

4.3. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ những thay đổi do áp dụng hướng dẫn kế toán mới như được nêu tại mục 4.2.

4.4. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại

ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Trong năm, Ban Giám đốc có xem xét lại khoản ước tính về chi phí thuê đất do các đánh giá của Ban Giám đốc về các căn cứ thực hiện ước tính có thay đổi so với các năm trước.

Sự xem xét ước tính kế toán này dẫn đến có thay đổi số liệu trên khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Do đó, Công ty đã trình bày lại các thay đổi này trên số liệu so sánh của báo cáo tài chính năm nay bằng cách điều chỉnh giá trị ghi sổ của nợ phải trả và khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu liên quan. (Xem thêm mục 4.21).

4.5. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.7. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến cháy nổ, sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa dây chuyền thiết bị sản xuất được phân bổ

- Chi phí cháy nổ được phân bổ
- Chi phí cấp giấy chứng nhận phân bón được phân bổ

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí trích trước tiền thuê đất được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2015 ngày 27 tháng 04 năm 2015, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5%
- Quỹ phúc lợi: 5%
- Quỹ khen thưởng: 5%
- Quỹ Ban quản lý điều hành: 5% chỉ trích khi lợi nhuận vượt kế hoạch.
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến: 2,2%.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống và lãi hỗ trợ vốn: Không chịu thuế.
- Nông sản: Không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng.
- Phân bón: Không chịu thuế
- Khác: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại là do có sự thay đổi về ước tính kế toán và theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

VND

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	23.163.540	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	23.163.540
Phải trả ngắn hạn khác	-	749.892.364
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	414.510.000	335.382.364
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.645.255.003
Quỹ đầu tư phát triển	3.208.540.808	1.563.285.805
Chi phí phải trả ngắn hạn	90.846.955	2.387.510.970
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.849.750.689	3.553.086.674

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

VND

	Năm trước (Được báo cáo lại)	Năm trước (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	598	604

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	TT200	CMKT & Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ15/2006/QĐ-BTC
Tạm ứng	Trình bày là phải thu ngắn hạn khác	Trình bày là tài sản ngắn hạn khác
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Trình bày là phải trả ngắn hạn khác	Trình bày là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Quỹ dự phòng tài chính	Trình bày là quỹ đầu tư phát triển	Trình bày là quỹ dự phòng tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	478.883.889	514.628.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.177.829.103	1.552.769.605
Các khoản tương đương tiền	59.800.000.000	32.062.583.332
Cộng	**61.456.712.992**	**34.129.981.209**

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hòa Việt	4.612.030.000	6.055.722.200
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai – Xem thêm mục 8	138.574.500	510.925.000
Các khách hàng khác	462.062.844	1.311.568.430
Cộng	**5.212.667.344**	**7.878.215.630**

(Xem trang tiếp theo)

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN chi hộ cán bộ công nhân viên	70.591.170	-	39.972.320	-
Phải thu người lao động	55.501.705	-	23.163.540	-
Phải thu khác	107.233.607	-	59.501.815	-
Cộng	**233.326.482**	**-**	**122.637.675**	**-**

5.4. Nợ xấu

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	185.147.144	-	185.147.144	-
Cộng	**185.147.144**	**-**	**185.147.144**	**-**

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã phát sinh từ trước khi công ty cổ phần hóa và đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tấn Long	166.560.144	-	Từ 9 – 10 năm	166.560.144	-	Từ 8 – 9 năm
Các khách hàng khác	18.587.000	-	Từ 8 – 15 năm	18.587.000	-	Từ 8 – 15 năm
Cộng	**185.147.144**	**-**		**185.147.144**	**-**	

(Xem trang tiếp theo)

5.5. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	10.043.667.776	-	4.069.333.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.433.689.003	(16.964.984)	6.938.703.231	(41.286.767)
Công cụ, dụng cụ	15.819.324	-	74.236.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.890.731	-	207.925.000	-
Thành phẩm	784.226.180	-	883.341.555	-
Hàng hóa	23.460.715.239	(215.626.000)	24.162.348.526	(534.289.918)
Hàng gửi bán	1.820.307.906	-	1.530.942.301	-
Cộng	**41.680.316.159**	**(232.590.984)**	**37.866.830.094**	**(575.576.685)**

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá gốc hàng tồn kho đang cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối năm tài chính.

(Xem trang tiếp theo)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	25.117.641.482	2.152.954.293	1.087.448.095	90.323.636	28.448.367.506
Số dư cuối năm	**25.117.641.482**	**2.152.954.293**	**1.087.448.095**	**90.323.636**	**28.448.367.506**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	19.959.717.341	1.833.950.889	1.087.448.095	79.523.636	22.960.639.961
Khấu hao trong năm	1.055.597.965	64.849.176	-	10.800.000	1.131.247.141
Số dư cuối năm	**21.015.315.306**	**1.898.800.065**	**1.087.448.095**	**90.323.636**	**24.091.887.102**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	5.157.924.141	319.003.404	-	10.800.000	5.487.727.545
Tại ngày cuối năm	**4.102.326.176**	**254.154.228**	**-**	**-**	**4.356.480.404**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.910.749.481 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 244.537.044 đồng.

(Xem trang tiếp theo)

5.7. Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Baconco	310.750.000	310.750.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Nông Lâm Sản và Phân bón Bà Rịa	133.984.418	133.984.418	71.138.498	71.138.498
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	-	-	4.272.800.000	4.272.800.000
Phải trả cho các đối tượng khác	205.166.105	205.166.105	848.104.475	848.104.475
Cộng	**649.900.523**	**649.900.523**	**5.192.042.973**	**5.192.042.973**

5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	314.120	259.790.447	190.904.331	69.200.236
Thuế thu nhập cá nhân	29.932.460	134.847.463	102.812.579	61.967.344
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.009.273.081	2.009.273.081	-
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	**30.246.580**	**2.416.910.991**	**2.315.989.991**	**131.167.580**
Phải thu:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.931.478.347	1.814.893.326	-	116.585.021
Cộng	**1.931.478.347**	**1.814.893.326**	**-**	**116.585.021**

5.9. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2015 phải trả cho người lao động.

5.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản trích trước khác	119.993.503	90.846.955
Cộng	**119.993.503**	**90.846.955**

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	75.170.790
Bảo hiểm xã hội	-	537.484
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	341.040.000	245.970.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.000.000	13.704.090
Cộng	**361.040.000**	**335.382.364**

5.12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu phí thuê kho nhận trước	354.492.188	414.510.000
Cộng	**354.492.188**	**414.510.000**

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	3.208.540.808	(2.483.028.107)	100.725.512.701
Lãi trong năm trước	-	-	6.036.114.781	6.036.114.781
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	3.208.540.808	3.553.086.674	106.761.627.482
Điều chỉnh số đầu năm do thay đổi ước tính kế toán	-	-	2.296.664.015	2.296.664.015
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.053.157.775	4.053.157.775
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	54.743.786	(54.743.786)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(53.340.100)	(53.340.100)
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**3.263.284.594**	**6.794.824.578**	**110.058.109.172**

(Xem trang tiếp theo)

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	72.108.000.000	72.108.000.000
Cổ đông khác	27.892.000.000	27.892.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

5.13.3. Cổ phiếu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.13.4. Các quỹ của doanh nghiệp

VND

	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm	3.208.540.808
Trích trong năm	54.743.786
Số dư cuối năm	**3.263.284.594**

5.13.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.053.157.775	6.036.114.781
Trừ: Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	405.315.778	53.340.100
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**3.647.841.997**	**5.982.774.681**
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**365**	**598**

5.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	753,34	755,11

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	1.013.259.470	1.013.259.470
Công nợ không có khả năng thu hồi đã xử lý sau cổ phần hóa	8.749.740.477	8.839.740.477

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	317.080.984.737	294.868.303.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.529.568.135	1.997.714.628
Cộng	**319.610.552.872**	**296.866.018.581**
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 8:		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	13.666.942.136	27.987.003.842
Cộng	**13.666.942.136**	**27.987.003.842**

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

VND

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	5.218.608	-
Hàng bán bị trả lại	8.796.000	-
Cộng	**14.014.608**	**-**

6.3. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	302.688.206.048	286.079.290.048
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(342.985.701)	(5.201.002.204)
Cộng	**302.345.220.347**	**280.878.287.844**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.714.276.221	3.585.456.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	267.659.495	130.979.945
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	36.608.656	31.521.816
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	533.862	142.608
Cộng	**3.019.078.234**	**3.748.101.169**

6.5. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.594.698	73.050.759
Lãi tiền vay	7.090.694	186.434.778
Cộng	**21.685.392**	**259.485.537**

6.6. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.536.203.449	2.958.722.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.360.716.193	2.782.756.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.988.881	1.253.814.075
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.259.327	186.583.899
Chi phí khác	188.132.000	190.212.000
Cộng	**7.303.299.850**	**7.372.088.968**

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.447.339.071	2.590.921.955
Chi phí thuế, lệ phí	1.477.586.007	1.414.131.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.816.411	1.068.868.728
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.695.979	342.801.639
Chi phí công cụ, dụng cụ	92.087.166	67.289.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.567.740	21.141.080
Chi phi bằng tiền khác	621.677.355	817.082.042
Cộng	**7.146.769.729**	**6.322.235.602**

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	280.858.762.362	252.763.914.668
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.965.065.813	12.365.756.517
Chi phí nhân công	6.729.318.520	6.276.900.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.131.247.141	1.306.819.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.377.346.005	5.134.532.369
Chi phí khác bằng tiền	2.379.482.528	2.488.714.200
Cộng	**306.441.222.369**	**280.336.638.304**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.868.051.101	6.272.347.102
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Lương thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	84.000.000	105.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính	800.000	-
+ Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất do thay đổi ước tính kế toán trong năm	2.296.664.015	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.249.515.116	6.377.347.102
Chuyển lỗ	-	(5.303.563.826)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính sau chuyển lỗ	8.249.515.116	1.073.783.276
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.814.893.326	236.232.321
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.814.893.326**	**236.232.321**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền thuế TNDN đã nộp trong năm (được bù trừ với số tiền thuế TNDN nộp thừa các năm trước)	1.814.893.326	-

7.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

VND

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	17.962.558.100
Cộng	**17.962.558.100**

7.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

VND

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	17.962.558.100
Cộng	**17.962.558.100**

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu – Xem thêm mục 5.2:		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	138.574.500	510.925.000
Cộng	**138.574.500**	**510.925.000**

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng – Xem thêm mục 6.1:		
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	13.666.942.136	27.987.003.842

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được chi tiết như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	138.000.000	163.200.000
Thu nhập Giám đốc	250.019.260	194.381.000
Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt khác	855.478.130	563.411.000
Cộng	**1.235.497.390**	**920.992.000**

9. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Năm 2011, Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp có công văn thông báo về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất từ năm 2010 từ 800 đ/m2 lên 30.750 đ/m2. Tuy nhiên, giá thuê đất vẫn chưa được thống nhất và lập phụ lục điều chỉnh. Nếu đơn giá mới được áp dụng thì số tiền thuê đất mà Công ty phải nộp bổ sung từ năm 2010 đến năm 2015 là 3.160.386.075 đồng. Trong đó số tiền thuê đất bổ sung từ năm 2010 đến năm 2014 là 2.296.664.015 đồng đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của các năm trước nhưng đã được hoàn nhập trong năm 2015.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa ghi nhận chi phí dự phòng phải trả đối với nghĩa vụ này vì Ban Giám đốc đánh giá rằng khả năng phát sinh khoản tiền thuê đất phải nộp thêm này là thấp vì những điều chỉnh tiền thuê đất như trên là không phù hợp với các thỏa thuận về tăng giá tiền thuê đất trong hợp đồng thuê đất đã ký.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

(Xem trang tiếp theo)

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2016.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI DUYỆT
MAI THỊ XUÂN HỒNG	**PHAN THỊ ANH THY**
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05 Quyển số.....
Ngày 16 tháng 03 năm 16
CHỦ TỊCH UBND P. BÌNH ĐA
Hoàng Thị Hương